



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định thành lập số** 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp số** 2300108311 ngày 3 tháng 5 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 3 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
	Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Đại Hải	Thành viên
	Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
	Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Bá An	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Ủy viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Số 57 Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,  
Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Hữu Tân  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại Thuyết minh 16(a) của báo cáo tài chính, Công ty đã nhận tạm bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức cũng như quyết định về việc thu phí hàng năm từ Ủy ban Nhân dân và Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh liên quan đến công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch nhận tạm bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, và ghi nhận tiền thuê vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị khấu hao của công trình này trong năm dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty về thời gian hữu dụng ước tính của công trình.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 7 tháng 6 năm 2018 (“Quyết định 292”) về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (trước đây là “Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh”) chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề trên.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 mà từ đó các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích ra, không bao gồm các điều chỉnh được nêu tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2018.


Trong quá trình kiểm toán báo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh như được trình bày tại Thuyết minh 31 được áp dụng để điều chỉnh các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, ngoài các thủ tục kiểm toán được thực hiện đối với những điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán hay bất kỳ sự đảm bảo nào về báo cáo tài chính đó. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày là phù hợp và được áp dụng đúng.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00135-19-1



---

Trần Anh Quân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019



---

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3065-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 01 – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>236.741.251.615</b>	<b>256.451.690.278</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.205.680.778</b>	<b>12.996.631.989</b>
Tiền	111		1.205.680.778	2.937.517.551
Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	10.059.114.438
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>150.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	150.000.000.000	155.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.231.089.880</b>	<b>71.113.707.892</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.782.314.499	16.753.836.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.665.178.752	43.218.300.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.895.795.360	1.895.795.360
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.887.801.269	9.245.776.214
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>14.451.748.203</b>	<b>13.089.882.572</b>
Hàng tồn kho	141		14.451.748.203	13.089.882.572
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.852.732.754</b>	<b>4.251.467.825</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	5.852.732.754	4.251.467.825
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>385.406.656.737</b>	<b>328.037.315.517</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>343.417.473.704</b>	<b>268.191.539.709</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	337.881.544.479	264.176.566.840
Nguyên giá	222		554.912.163.904	461.659.616.809
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.030.619.425)	(197.483.049.969)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.535.929.225	4.014.972.869
Nguyên giá	228		7.828.798.850	5.687.415.300
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.292.869.625)	(1.672.442.431)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.712.209.708</b>	<b>56.160.629.043</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	13.201.306.726
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	36.712.209.708	42.959.322.317
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.506.324.843</b>	<b>2.506.324.843</b>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(b)	4.506.324.843	2.506.324.843
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>770.648.482</b>	<b>1.178.821.922</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	770.648.482	1.178.821.922
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>622.147.908.352</b>	<b>584.489.005.795</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>215.932.599.241</b>	<b>192.537.130.028</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.573.458.171</b>	<b>81.510.730.513</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.201.455.096	15.353.284.361
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	275.962.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	11.861.770.666	8.410.496.716
Phải trả người lao động	314		4.215.735.505	541.917.629
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.007.972.472	738.534.911
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	582.887.354
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	7.971.602.329	26.968.934.770
Vay ngắn hạn	320	17(a)	52.179.798.103	28.638.712.483
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>119.359.141.070</b>	<b>111.026.399.515</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	72.778.396.739	61.438.007.884
Vay dài hạn	338	17(b)	46.580.744.331	49.588.391.631
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>406.215.309.111</b>	<b>391.951.875.767</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>406.215.309.111</b>	<b>391.951.875.767</b>
Vốn cổ phần	411	18	375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	856.324.843
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.721.399.111	15.601.640.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.095.714.004	-
- LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		19.625.685.107	15.601.640.924
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>622.147.908.352</b>	<b>584.489.005.795</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thu Dung  
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn  
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

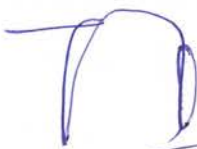
	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>141.909.050.855</b>	<b>81.039.545.857</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>22</b>	<b>110.508.998.473</b>	<b>64.390.331.994</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>31.400.052.382</b>	<b>16.649.213.863</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.980.520.851	8.467.557.533
Chi phí tài chính	22		3.378.793.170	1.467.730.225
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.378.793.170	1.467.730.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.203.988.672	3.754.110.853
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>30.797.791.391</b>	<b>19.894.930.318</b>
Thu nhập khác	31	25	1.018.516.045	39.408.477
Chi phí khác	32		424.938.564	4.009.118
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>593.577.481</b>	<b>35.399.359</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>31.391.368.872</b>	<b>19.930.329.677</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>6.346.655.978</b>	<b>3.986.867.759</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>25.044.712.894</b>	<b>15.943.461.918</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	663	424

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thu Dung  
Người lập biểu



Nguyễn Đình Tôn  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Vũ Hữu Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>31.391.368.872</b>	<b>19.930.329.677</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		20.167.996.650	11.357.190.592
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.966.586.080)	(8.467.557.533)
Chi phí lãi vay	06		3.378.793.170	1.467.730.225
Điều chỉnh khác	07		(856.324.843)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43.115.247.769</b>	<b>24.287.692.961</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(3.969.903.041)	(3.512.716.419)
Biến động hàng tồn kho	10		5.879.221.644	(724.859.936)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		12.626.386.203	(26.938.698.112)
Biến động chi phí trả trước	12		408.173.440	(80.735.372)
			<b>58.059.126.015</b>	<b>(6.969.316.878)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.341.689.954)	(1.373.885.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.935.072.634)	(1.177.426.609)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(349.860.000)	(25.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.432.503.427</b>	<b>(9.545.628.802)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(58.582.100.455)	(49.466.529.813)
Tiền gửi vào tiền gửi có kỳ hạn	23		(150.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		155.000.000.000	30.075.520.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.650.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		12.400.302.204	1.209.705.298
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(43.181.798.251)</b>	<b>(21.531.304.515)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
-------	-------------	----------------------------------	---

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	14.251.466.500	1.261.461.524
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.753.113.800)	(7.118.327.164)
Tiền trả cổ tức	36	(9.575.094.707)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.076.742.007)</b>	<b>(5.856.865.640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>5.173.963.169</b>	<b>(36.933.798.957)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>	<b>(9.906.750.494)</b>	<b>27.027.048.463</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5 (4.732.787.325)</b>	<b>(9.906.750.494)</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thu Dung  
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn  
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

Các hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty liên kết và 1 công ty liên doanh mới thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1 công ty liên kết) (Thuyết minh 6).

## Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Hoạt động chính
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước; quản lý vận hành hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng công trình cao, hạ thế dưới 35KV; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; gia công chế tạo cơ khí; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công trình phòng chống cháy nổ, công trình đường sông; và kinh doanh vật tư, thiết bị ngành điện, cấp thoát nước, xây dựng dân dụng.
▪ Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước; đầu tư, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng đô thị; kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng; và xây dựng nhà các loại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 320 nhân viên (1/1/2018: 329 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2017, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của năm hiện hành là năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Ngày bàn giao và chính thức chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần của Công ty là ngày 1 tháng 5 năm 2017. Tuy nhiên, do ngày 1 tháng 5 năm 2017 và ngày 2 tháng 5 năm 2017 là ngày nghỉ lễ nên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty đề ngày 3 tháng 5 năm 2017. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần là từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Những kỳ kế toán năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(b) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	7 – 25 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(ii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định vô hình khác bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(i) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán nước sạch**

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Riêng đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận một lần khi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn.



**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nước sạch;
- Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác; và
- Hoạt động cho thuê tài sản.

	Hoạt động kinh doanh nước sạch		Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác		Hoạt động cho thuê tài sản		Tổng cộng	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu ra bên ngoài	122.991.546.744	69.745.545.907	18.122.485.071	10.761.320.590	795.019.040	532.679.360	141.909.050.855	81.039.545.857
Kết quả kinh doanh của bộ phận	31.183.237.081	16.130.446.200	162.967.737	490.894.287	53.847.564	27.873.376	31.400.052.382	16.649.213.863
Doanh thu và chi phí không phân bổ							(602.260.991)	3.245.716.455
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							30.797.791.391	19.894.930.318
Thu nhập khác							1.018.516.045	39.408.477
Chi phí khác							(424.938.564)	(4.009.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(6.346.655.978)	(3.986.867.759)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							25.044.712.894	15.943.461.918

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Hoạt động kinh doanh nước sạch		Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác		Hoạt động cho thuê tài sản		Tổng cộng	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND
Tài sản của bộ phận	597.529.108.368	548.699.020.598	7.733.050.922	20.533.650.398	12.379.424.219	12.750.009.956	617.641.583.509	581.982.680.952
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							4.506.324.843	2.506.324.843
<b>Tổng tài sản</b>							<b>622.147.908.352</b>	<b>584.489.005.795</b>
Các khoản nợ không phân bổ							215.932.599.241	192.537.130.028
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>215.932.599.241</b>	<b>192.537.130.028</b>
Chi tiêu vốn	58.582.100.455	49.466.529.813	-	-	-	-	58.582.100.455	49.466.529.813
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	18.806.397.981	10.588.989.833	-	-	741.171.475	494.114.316	19.547.569.456	11.083.104.149
Khấu hao tài sản cố định vô hình	620.427.194	274.086.443	-	-	-	-	620.427.194	274.086.443



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	175.365.198	1.310.843.209
Tiền gửi ngân hàng	1.030.315.580	1.626.674.342
Tương đương tiền	29.000.000.000	10.059.114.438
<hr/>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.205.680.778	12.996.631.989
Thấu chi ngân hàng	(34.938.468.103)	(22.903.382.483)
<hr/>		
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(4.732.787.325)	(9.906.750.494)
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	155.561.527.778	155.000.000.000	162.236.166.667

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 6,7% một năm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (từ 1/5/2017 đến 31/12/2017: 6,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (1/1/2018: 150.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018		1/1/2018 - Đã điều chỉnh lại		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	Bắc Ninh	165.000	20,63	20,63	2.506.324.843	-	(*)	2.506.324.843	- (*)
<b>Công ty liên doanh</b>									
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	-	60,00	50,00	2.000.000.000	-	(*)	-	(*)
					<u>4.506.324.843</u>	<u>-</u>		<u>2.506.324.843</u>	<u>-</u>

Trong giá gốc của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

(i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và

(ii) 856.324.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam tháng 5 năm 2016 và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	14.295.360.263	11.799.153.658
Ban quản lý Dự án Xây dựng Thành phố Bắc Ninh	1.508.595.000	318.611.000
Ban quản lý Dự án Hạ tầng Kỹ thuật Khu nhà ở K15, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh	2.396.575.000	1.185.188.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	581.784.236	3.450.883.660
	<b>18.782.314.499</b>	<b>16.753.836.318</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	5.824.136.111	7.257.852.235
Tạm ứng cho nhân viên	1.108.197.000	1.122.560.000
Phải thu Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh về lãi vay được hỗ trợ (*)	635.160.648	553.536.343
Phải thu khác	320.307.510	311.827.636
	<b>7.887.801.269</b>	<b>9.245.776.214</b>

(\*) Khoản phải thu Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh (“Quyết định 318”). Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10.965.476.168	-	10.469.931.211	-
Công cụ, dụng cụ	19.345.113	-	21.460.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.466.926.922	-	2.598.491.248	-
	<b>14.451.748.203</b>	-	<b>13.089.882.572</b>	-

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	66.021.159.980	15.505.809.265	260.917.706.689	1.455.571.272	117.759.369.603	461.659.616.809
Tăng trong năm	-	190.500.000	-	-	-	190.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.442.002.720	2.189.496.583	86.463.821.792	-	-	93.095.321.095
Biến động khác	-	-	(33.274.000)	-	-	(33.274.000)
Số dư cuối năm	70.463.162.700	17.885.805.848	347.348.254.481	1.455.571.272	117.759.369.603	554.912.163.904
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	31.458.596.103	7.279.372.325	91.829.675.950	752.210.741	66.163.194.850	197.483.049.969
Khấu hao trong năm	2.824.379.690	1.392.834.059	11.374.571.704	231.351.924	3.724.432.079	19.547.569.456
Số dư cuối năm	34.282.975.793	8.672.206.384	103.204.247.654	983.562.665	69.887.626.929	217.030.619.425
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	34.562.563.877	8.226.436.940	169.088.030.739	703.360.531	51.596.174.753	264.176.566.840
Số dư cuối năm	36.180.186.907	9.213.599.464	244.144.006.827	472.008.607	47.871.742.674	337.881.544.479

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.822 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.348 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 110.767 triệu VND (1/1/2018: 116.658 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.649.415.300	5.687.415.300
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.141.383.550	2.141.383.550
Số dư cuối năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.130.333	1.662.312.098	1.672.442.431
Khấu hao trong năm	7.600.000	612.827.194	620.427.194
Số dư cuối năm	17.730.333	2.275.139.292	2.292.869.625
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	27.869.667	3.987.103.202	4.014.972.869
Số dư cuối năm	20.269.667	5.515.659.558	5.535.929.225



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
Số dư đầu năm/kỳ	42.959.322.317	58.342.552.847
Tăng trong năm/kỳ	88.989.592.036	45.788.931.572
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(93.095.321.095)	(61.172.162.102)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.141.383.550)	-
Số dư cuối năm/kỳ	36.712.209.708	42.959.322.317

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Tuyến ống truyền tải D630 (*)	27.865.987.072	22.259.914.679
Trụ sở làm việc của Công ty (**)	4.025.167.255	4.025.167.255
Tuyến ống nước thô Gia Bình (*)	4.097.468.833	1.171.436.830
Tuyến ống nước thô Lương Tài	-	10.789.188.971
Tuyến ống đầu nối từ khu Trần Hạp Lĩnh nối tiếp vào ống D200 cấp nước Tân Chi	-	1.090.683.294
Tuyến ống trực chính cấp nước cho Phường Phong Khê	-	314.608.790
Các công trình khác	723.586.548	3.308.322.498
	36.712.209.708	42.959.322.317

(\*) Các công trình xây dựng cơ bản dở dang này đang được hoàn thành và dự kiến sẽ đưa vào sử dụng trong Quý II, năm 2019.

(\*\*) Ban Giám đốc Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện công trình này trong năm 2019.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu năm	1.178.821.922
Tăng trong năm	757.703.546
Phân bổ trong năm	(1.165.876.986)
	<hr/>
Số dư cuối năm	770.648.482
	<hr/>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND Đã phân loại lại</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	1.383.258.508	-
Công ty Cổ phần Hawaco	812.652.500	1.324.651.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	3.885.644.149	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	5.218.515.578	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Phúc Lộc	-	5.887.926.352
Các nhà cung cấp khác	7.901.384.361	8.140.706.109
	<hr/>	
	19.201.455.096	15.353.284.361
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.251.467.825	1.601.264.929	-	5.852.732.754

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.042.691.742	(8.042.691.742)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.882.684.431	6.346.655.978	(4.935.072.634)	5.294.267.775
Thuế tài nguyên	31.305.060	1.059.338.075	(1.018.727.565)	71.915.570
Thuê đất	-	1.264.566.722	-	1.264.566.722
Phí thoát nước	4.496.507.225	15.400.337.000	(14.665.823.626)	5.231.020.599
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	8.410.496.716	32.116.589.517	(28.665.315.567)	11.861.770.666



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b> <b>Đã phân loại lại</b>
Lãi phải trả cổ đông góp vốn	-	873.045.109
Phí thuê vận hành (*)	6.151.000.000	5.000.000.000
Quỹ phúc lợi phải trả cán bộ công nhân viên	-	4.105.885.741
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	3.508.729.965
Phải trả ngắn hạn khác	1.820.602.329	13.481.273.955
	<hr/> 7.971.602.329	<hr/> 26.968.934.770

(\*) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã nhận tạm bàn giao công trình này từ Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức cũng như quyết định về việc thu phí hàng năm từ Ủy ban Nhân dân và Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh liên quan đến công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch nhận tạm bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, và ghi nhận tiền thuê hàng tháng vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị khấu hao của công trình này cho kỳ kế toán dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty về thời gian hữu dụng ước tính của công trình.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (*)	72.778.396.739	61.438.007.884

(\*) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	22.903.382.483	23.542.085.620	-	46.445.468.103
Vay dài hạn đến hạn trả (17(b))	5.735.330.000	5.752.113.800	(5.753.113.800)	5.734.330.000
	28.638.712.483	29.294.199.420	(5.753.113.800)	52.179.798.103

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kinh Bắc	VND	6,3%	34.938.468.103	22.903.382.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kinh Bắc	VND	7,8%	11.507.000.000	-
			46.445.468.103	22.903.382.483

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 150.000 triệu VND) (Thuyết minh 6).

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	52.315.074.331	55.323.721.631
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.734.330.000)	(5.735.330.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.580.744.331	49.588.391.631
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kinh Bắc (i)	VND	10% - 11%	2026 - 2027	19.667.018.131	19.758.635.431
Bộ Tài chính (ii)	VND	3% - 6%	2025	32.648.056.200	35.565.086.200
				<hr/>	<hr/>
				52.315.074.331	55.323.721.631
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.734.330.000)	(5.735.330.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				46.580.744.331	49.588.391.631
				<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 60.795 triệu VND (1/1/2018: 63.863 triệu VND) (Thuyết minh 10).
- (ii) Khoản vay từ Bộ Tài chính được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 49.972 triệu VND (1/1/2018: 52.795 triệu VND) (Thuyết minh 10).



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/5/2017 – đã điều chỉnh lại</b>	375.493.910.000	-	-	-	375.493.910.000
<i>Số dư tại ngày 1/5/2017 – đã báo cáo trước đây</i>	375.069.419.928	1.274.282.538	-	-	376.343.702.466
<i>Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 31)</i>	424.490.072	(1.274.282.538)	-	-	(849.792.466)
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	-	-	15.943.461.918	15.943.461.918
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã báo cáo trước đây	-	-	-	6.137.180.130	6.137.180.130
<i>Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 31)</i>	-	-	-	9.806.281.788	9.806.281.788
Trích lập quỹ khác	-	-	856.324.843	-	856.324.843
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(76.000.000)	(76.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(240.820.994)	(240.820.994)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018 – đã điều chỉnh lại</b>	375.493.910.000	-	856.324.843	15.601.640.924	391.951.875.767
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.044.712.894	25.044.712.894
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(133.860.000)	(133.860.000)
Hoàn nhập quỹ đã trích lập	-	-	(856.324.843)	-	(856.324.843)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.575.094.707)	(9.575.094.707)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	375.493.910.000	-	-	30.721.399.111	406.215.309.111

## Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 19. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ tức phổ thông cho năm 2017 với tỷ lệ bằng 2% mệnh giá trên mỗi cổ phiếu. Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ tức phổ thông cho năm 2018 với tỷ lệ bằng 3% mệnh giá trên mỗi cổ phiếu.

Tại cuộc họp ngày 29 tháng 10 năm 2018, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 4.506 triệu VND cho năm 2017 (tương đương 1,8% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) và khoản cổ tức bằng tiền trị giá 5.069 triệu VND cho năm 2018 (tương đương 1,35% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018).

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018 – đã điều chỉnh lại	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	37.549.391	375.493.910.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	375.493.910.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	375.493.910.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
Tổng doanh thu:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	122.991.546.744	69.745.545.907
▪ Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	18.122.485.071	10.761.320.590
▪ Hoạt động cho thuê tài sản	795.019.040	532.679.360
	<b>141.909.050.855</b>	<b>81.039.545.857</b>

**22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	91.808.309.663	53.615.099.707
▪ Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	17.959.517.334	10.270.426.303
▪ Hoạt động cho thuê tài sản	741.171.476	504.805.984
	<b>110.508.998.473</b>	<b>64.390.331.994</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi tiền gửi	10.889.013.080	8.467.557.533
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	77.573.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.934.771	-
	<b>10.980.520.851</b>	<b>8.467.557.533</b>



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Chi phí nhân viên	3.803.276.664	1.639.452.409
Thù lao hội đồng quản trị	946.941.381	92.000.000
Chi phí khấu hao	133.226.684	82.945.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.462.750.582	972.087.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.857.793.361	967.626.008
	<b>8.203.988.672</b>	<b>3.754.110.853</b>

**25. Thu nhập khác**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
Thu nhập khác từ hỗ trợ thu phí xử lý nước thải (*)	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	18.516.045	39.408.477
	<b>1.018.516.045</b>	<b>39.408.477</b>

(\*) Thu nhập khác từ hỗ trợ thu phí xử lý nước thải thể hiện phần tiền Công ty được giữ lại khi thu hộ phí thoát nước và xử lý nước thải cho Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh theo quy định của Điều 43 và Điều 44, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và theo công văn số 1461/UBND-XDCB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ngày 8 tháng 5 năm 2018.

**26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.096.142.237	6.210.846.017
Chi phí nhân viên	36.766.006.120	21.957.298.760
Chi phí khấu hao	20.167.996.650	11.357.190.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.739.784.632	22.974.296.540
Chi phí khác	4.999.721.803	3.595.446.064

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	6.346.655.978	3.986.867.759

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.391.368.872	19.930.329.677
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.278.273.774	3.986.065.935
Chi phí không được khấu trừ thuế	83.896.804	801.824
Thu nhập không bị tính thuế	(15.514.600)	-
	6.346.655.978	3.986.867.759

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	25.044.712.894	15.943.461.918
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(133.860.000)	(25.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>24.910.852.894</u>	<u>15.918.461.918</u>

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	37.549.391	37.549.391

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Năm kết thúc</b> <b>ngày 31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1/5/2017</b> <b>đến 31/12/2017</b> <b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh – công ty liên kết</b>		
Nhận cổ tức từ công ty liên kết	77.573.000	-
Cho thuê tài sản	795.019.040	532.679.360
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh – công ty liên doanh</b>		
Góp vốn liên doanh	2.000.000.000	-
<b>Công ty TNHH Long Phương</b>		
Cổ tức	3.357.137.476	-
<b>Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh</b>		
Cổ tức	4.697.171.146	-



**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	354.320.768	214.097.216
Cổ tức	689.630.415	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Lương và thưởng	696.543.855	364.966.200
Cổ tức	7.956.000	-

**30. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán****Cổ tức công bố sau khi kết thúc năm**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty công bố tạm ứng khoản cổ tức lần hai cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.069 triệu VND (tương đương 1,35% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018). Số cổ tức tạm ứng này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**31. Số liệu so sánh**

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 7 tháng 6 năm 2018 về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty nhận thấy có sự khác biệt giữa số liệu được phê duyệt bởi quyết định này với số liệu tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập của Công ty. Do đó, Công ty đã quyết định điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo quyết định trên.

Ngoài ra, Công ty cũng quyết định điều chỉnh giảm chi phí tiền lương và phải trả người lao động liên quan đến quỹ lương dự phòng trích lập theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng phải thu khác liên quan đến lãi tiền gửi trích trước cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do kết quả của những điều chỉnh trên.

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh, như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

	<b>1/1/2018</b> <b>(Đã điều chỉnh lại)</b>	<b>1/1/2018</b> <b>(theo báo cáo trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.895.795.360	2.203.080.160
Phải thu ngắn hạn khác	9.245.776.214	1.680.639.179
Phải thu dài hạn khác	-	856.324.843
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.506.324.843	1.650.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	15.353.284.361	14.672.442.026
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.410.496.716	6.029.984.619
Phải trả người lao động	541.917.629	5.541.917.629
Phải trả ngắn hạn khác	26.968.934.770	5.192.643.060
Phải trả người bán dài hạn	-	730.766.825
Phải trả dài hạn khác	61.438.007.884	82.171.277.991
Vốn cổ phần	375.493.910.000	375.069.419.928
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.346.528.835
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.601.640.924	5.795.359.136

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Từ 1/5/2017 đến</b> <b>31/12/2017</b> <b>(Đã điều chỉnh lại)</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến</b> <b>31/12/2017</b> <b>(theo báo cáo trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.467.557.533	1.209.705.298
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.754.110.853	8.754.110.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.986.867.759	1.535.297.312

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Từ 1/5/2017 đến</b> <b>31/12/2017</b> <b>(Đã điều chỉnh lại)</b>	<b>Từ 1/5/2017 đến</b> <b>31/12/2017</b> <b>(theo báo cáo trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	19.930.329.677	7.672.477.442
Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.467.557.533)	(1.209.705.298)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(26.938.698.112)	(21.938.698.112)
Tiền thu từ đi vay	1.261.461.524	54.016.737.687
Tiền trả nợ gốc vay	(7.118.327.164)	(36.970.220.844)

**Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trừ các trường hợp được thuyết minh ở trên, số liệu so sánh được mang sang từ:

- (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và
- (ii) số liệu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thu Dung  
Người lập biểu

Người duyệt:


Nguyễn Đình Tôn  
Kế toán trưởng

Vũ Hữu Tân  
Tổng Giám đốc